TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 664/2023/DS-PT
Ngày 20-9-2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy hợp đồng dân sự có thế chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh*:* Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 297/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp Quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng dân sự có thế chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức" .

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1839/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Bùi Thị H, sinh năm: 1963, (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

1.2. Ông Bùi Đức H1, sinh năm: 1965, (có mặt).

1.3. Bà Bùi Thị H2, sinh năm: 1966, (có mặt).

1.4. Bà Bùi Thị A, sinh năm: 1971, (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

1.5. Bà Bùi Thị H3, sinh năm: 1983, (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

1.6. Bà Bùi Thị H4, sinh năm: 1975, (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

1.7. Ông Bùi Đức H5, sinh năm 1974, (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại số 143/1, tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phan Thị Lệ T7, sinh năm: 1961; cư trú: số 54A/18, đường N, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng - đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3545, quyển số 93TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Vạn Tin chứng thực ngày 13/10/2020), (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc D, sinh năm: 1975; cư trú tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Thành N, sinh năm: 1971; cư trú tại số 18, đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng - đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 114, quyển số 87 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Vạn Tin chứng thực ngày 28/4/2020), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm: 1975; cư trú tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Thành N, sinh năm: 1971; cư trú tại số 18, đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 114, quyển số 87 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Vạn Tin chứng thực ngày 28/4/2020), (có mặt).

3.2. Anh Trần Ngọc T8, sinh năm: 1999, (vắng mặt).

3.3. Chị Trần Ngọc Phương U, sinh năm: 2004, (vắng mặt).

Cùng cư trú tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Tôn Thiện S, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân).

+ Ông Võ Ngọc T9, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4757/UBND ngày 29/7/2021), (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng: Ông Nguyễn Đức T10 – Phó Trưởng phòng tài Nguyên và môi trường thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản số 4800/UBND-NC ngày 30/7/2021), (vắng mặt).

3.5. Sở T tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: số 36, đường T, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Huỳnh Ngọc H6, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc).

+ Ông Võ Văn H7, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2196/GUQ-STNMT-VPĐKĐĐ ngày 06/9/2022), (vắng mặt).

3.6. Văn phòng công chứng Trương A1; địa chỉ: số 52, đường T, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương A1, là người đại diện theo pháp luật (Trưởng Văn phòng), (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

3.7. Vợ chồng cụ Trần H8, sinh năm: 1939, cụ Nguyễn Thị P; cư trú tại thôn X, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.8. Vợ chồng cụ Trần Ngọc T, sinh năm: 1931; cụ Bùi Thị N1, sinh năm: 1940; cư trú tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.9. Vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Đoàn Thanh N2; cư trú tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.10. Ông Nguyễn Đăng C, sinh năm: 1985; cư trú tại tổ T 2, Phương 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.11. Bà Lê Thị K, sinh năm: 1974; cư trú tại tổ Đ 1, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.12. Vợ chồng ông Mai Viết T2, sinh năm: 1980, bà Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1988; cư trú tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.13. Vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1955, bà Nguyễn Thị T5, sinh năm: 1958; địa chỉ: tổ T 1, khu phố X, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.14. Ông Phan Q, sinh năm: 1950, (vắng mặt).

3.15. Bà Bùi Thị Thu T6, sinh năm: 1986, (vắng mặt).

Cùng cư trú tại tổ T 1, khu phố X, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.16. Chị Nguyễn Lê Uyên V1; cư trú tại tổ T 1, khu phố X, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

3.17. Ngân hàng N Việt Nam; địa chỉ: Chi nhánh thành phố Đà Lạt, Phòng giao dịch Trại Mát, số 127, T, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Ngọc D1, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc), (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Trần Ngọc D; đồng nguyên đơn - bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị H4, ông Bùi Đức H5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 và ý kiến trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn như sau:

Cha mẹ của các đồng nguyên đơn - bà H, ông H1, bà H2, bà A, bà H3, ông H5, bà H4 là cụ Bùi H6 và cụ Trần Thị N3 có nhận chuyển nhượng của vợ chồng cụ Trần H8, cụ Nguyễn Thị P diện tích đất khoảng 15.000m^2 vào ngày 12/01/1976, chiều dài giáp đất ông T4 hướng Nam là 150m, chiều ngang giáp đường nghĩa trang ấp Xuân Thành hướng tây là 100m, có tứ cận Đông giáp đường Xuân Thành, Tây giáp vườn ông T4, Bắc giáp đường nghĩa trang Xuân Thành, Nam giáp đường tự vệ khu 4 khoảng 40m. Sau khi nhận chuyển nhượng thì gia đình bà H đã trồng bơ, cà phê, để có lối đi vào vườn gia đình có mở một con đường đi từ mã thánh Xuân Thành vào vườn từ năm 1976 với diện tích đất theo các thửa 31A, 33, 41, 42, 43, 87, 88, tờ bản đồ số 49C, Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, riêng các thửa 30, 44, 84, 85 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất có bờ ta luy, hiện nay đang tranh chấp khi gia đình bà H kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết ông D đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 37, tờ bản đồ số 49, trong khi đó thửa đất số 37 nằm trong họa đồ lô đất của gia đình nguyên đơn, diện tích 2.974m^2, thuộc thửa 37 đang tranh chấp năm 2006 thì gia đình nguyên đơn vẫn đang sử dụng, có 01 con đường đi nội bộ rộng từ trên đường Xuân Thành đến cuối thửa đất, trên đất trồng cây hồng, bơ và cà phê.

Do đó các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông D trả lại lô đất có diện tích 2.974m^2, thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại Tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Bùi Thị N1 ngày 29/8/1996 đối với diện tích đất 2.974m^2, thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng cụ Trần Ngọc T, cụ Bùi Thị N1 và vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V do Văn phòng công chứng Trương A1 chứng thực ngày 24/7/2017 đối với 2.974m^2 đất thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ nói trên.

+ Hủy việc cập nhập biến động tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V.

+ Yêu cầu ông D trả lại diện tích đất 300m^2 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) phần diện tích đất giáp đường Xuân Thành.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV036956 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho vợ

chồng ông D, bà V ngày 17/9/2020 đối với diện tích đất 6.038,09m^2, thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 11 (C49-II-49c), tọa lạc tại Phường 11, thành phố Đà Lạt.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY868766 do Sở T tỉnh Lâm Đồng cấp cho vợ chồng ông T2, bà T3 ngày 29/10/2020 đối với diện tích đất 559,94m^2, thuộc thửa 1058 (gốc 37), tờ bản đồ số 11 (C49-II-49c), tọa lạc tại Phường 11, thành phố Đà Lạt.

+ Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY868764 do Sở T tỉnh Lâm Đồng cấp cho vợ chồng ông D, bà V ngày 29/10/2020 đối với diện tích đất 4.888,49m^2, thuộc thửa 1056 (gốc 37), tờ bản đồ số 11 (C49-II-49c), tọa lạc tại Phường 11, thành phố Đà Lạt.

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng N Việt Nam, Chi nhánh Đà Lạt, Phòng giao dịch Trại Mát và vợ chồng ông D, bà V trước đây các đồng nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu hủy. Tuy nhiên hiện nay bị đơn không còn thế chấp tại Ngân hàng nên nguyên đơn xin rút phần khởi kiện này.

Do bị đơn đã đăng ký biến động và chuyển nhượng cho nhiều người khác nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán giá trị cho nguyên đơn theo kết quả thẩm định giá.

Đối với việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày tại thời điểm chuyển nhượng thì cụ Bùi H6 và cụ Trần H8 đều đi cải tạo nhưng thực tế, cụ Bùi H6 đi cải tạo sau ngày 30/4/1975, đến ngày 16/12/1975 thì được trở về địa phương theo Quyết định ngày 16/12/1975 của Ủy ban quân quản thành phố Đà Lạt. Như vậy thời điểm ký giấy chuyển nhượng giữa cụ Trần H8 và cụ Bùi H6 là có thật.

Tại bản tự khai của bị đơn - ông Trần Ngọc D và lời khai của ông Vũ Thành N - đại diện theo ủy quyền của của ông D trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau :

Nguồn gốc diện tích đất 2.974m^2, thửa 37, tờ bản đồ số 49C hiện nay đang tranh chấp là do vợ chồng cụ T, cụ N1 được cụ Bùi Chanh (đã chết) là cha của cụ N1 sang nhượng lại năm 1976 của cụ Trần H8 (việc này đã được cụ Trần H8 lập giấy xác nhận ngày 21/3/2021) và chia cho hai anh em là cụ Bùi H6, cụ Bùi Thị N1. Cụ Bùi Thị N1 đã sử dụng diện tích đất này từ năm 1976 đến nay, trong quá trình sử dụng không ai tranh chấp, sử dụng ổn định, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước từ năm 1977 đến nay, đến năm 1979 nhà nước vận động các hộ dân canh tác tham gia góp đất vào Hợp tác xã, cụ N1 và gia đình đã đưa toàn bộ diện tích đất thửa 37 nói trên vào Hợp tác xã Nông nghiệp Tự Phước và cụ N1 là thành viên của Hợp tác xã, thửa đất cụ N1 góp vào Hợp tác xã Tự Phước được chia phần trăm cho các hộ xã viên canh tác, gia đình cụ N1 canh tác một phần, còn một phần hộ gia đình ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5 canh tác khoảng 1.000m^2, đến năm 1991 Hợp tác xã Nông nghiệp Tự Phước giao đất về cho xã viên khoán, vì gia đình cụ N1 muốn canh tác lại toàn bộ diện tích đất mà cụ Chanh đã chia cho nên gia đình cụ N1 đã thỏa thuận với gia đình bà T5 nhận luôn diện tích đất mà gia đình

bà T5 đang canh tác là khoảng 1.000m^2 và thanh toán cho gia đình bà T5 03 chỉ vàng, tiền công tôn, tạo giữ đất, việc này đã được Hợp tác xã nông nghiệp Tự Phước lập biên bản giải quyết đất ngày 14/5/1992, năm 1996 nhà nước cho đăng ký kê khai quyền sử dụng đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ N1 đăng ký kê khai, đến tháng 9/1996 cụ N1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 ngày 29/8/1996 đối với thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại Tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ. Việc cụ N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Bùi H6 biết nhưng không có ý kiến gì; ông D đã sinh sống từ nhỏ, lớn lên và canh tác trên thửa đất này.

Ngày 24/7/2017 vợ chồng ông D, bà V được cha, mẹ là cụ Trần Ngọc T, cụ Bùi Thị N1 tặng cho diện tích đất 2.974m^2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 5935, Quyển số 25 TP-CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Trương A1 chứng thực ngày 24/7/2017. Ngày 10/8/2017 ông D được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Lạt đăng ký biến động tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho cụ N1 ngày 29/8/1996, sang tên cho vợ chồng ông D, bà V. Sau khi được cụ T, cụ N1 tặng cho quyền sử dụng đất nói trên vợ chồng ông D đã sử dụng đất ổn định, trên đất đã có sẵn căn nhà, sau đó ông D làm thêm nhà kho và sinh sống ổn định trên đất từ đó đến nay, không ai tranh chấp gì. Đối với diện tích đất 300m^2 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) giáp đường Xuân Thành theo đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn là do ông D tự khai phá, nay các bên có tranh chấp; trong trường hợp thỏa thuận được thì bị đơn sẽ hỗ trợ cho các đồng nguyên đơn số tiền 50.000.000đ, nếu không thỏa thuận được thì bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Đối với lô đất có diện tích 300m^2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vào năm 1998, sau khi bị đơn nghỉ học thì cùng với gia đình tăng gia sản xuất, hiện trạng thửa đất 300m^2 hiện nay các bên đang tranh chấp là đất hoang, sát phần diện tích đất thửa 37; ông D đã khai phá và sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai. Bị đơn đưa ra phương án thỏa thuận đối với nguyên đơn: trong trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì bị đơn sẽ hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền 50.000.000đ, còn không thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp Ủy ban nhân dân thành phố Đ như sau:

+ Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Bùi Thị N1: ngày 21/8/1995 Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Phường 11, thành phố Đà Lạt (gọi tắt là Hội đồng xét cấp) lập biên bản họp xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Ngày 19/9/1995 Hội đồng xét cấp lập biên bản xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường 11 cho 229 cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 02/10/1995 Ủy ban nhân dân Phường 11 có tờ trình số 46Tr-UB gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đ về

việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 166 cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường 11, thành phố Đà Lạt, trong đó có cụ Bùi Thị N1 (có danh sách kèm theo).

Ngày 16/10/1995 Phòng Địa chính thành phố Đà Lạt chủ trì phối hợp Hội đồng xét cấp lập biên bản kiểm tra về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường 11, thành phố Đà Lạt.

Ngày 25/11/1995 Phòng Địa chính thành phố Đà Lạt có tờ trình số 19/TT – ĐC gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 01 tại Phường 11, thành phố Đà Lạt, trong đó có tên cụ N1 (có danh sách kèm theo).

Ngày 23/6/1996 Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng có Văn bản số 804/CV-ĐC về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 337 hộ gia đình sử dụng đất tại Phường 11, thành phố Đà Lạt. Ngày 26/6/1996 Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 11/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất tại Phường 11, Đà Lạt, trong đó có cụ N1, có danh sách kèm theo.

Ngày 20/7/1996 Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng chủ trì phối hợp Phòng Địa chính thành phố Đà Lạt lập biên bản kiểm tra viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nội dung "…về hình thức trình bày: Sạch sẽ, rõ ràng…".

Ngày 29/8/1996 Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 cho cụ Bùi Thị N1 đối với diện tích 2.794m^2 đất nông nghiệp, thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 49C, Phường 11, thành phố Đà Lạt (theo Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 26/6/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

Việc cơ quan chức năng lập thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 cho cụ Bùi Thị N1 đối với diện tích 2.794m^2 đất nông nghiệp, thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 49C, Phường 11, thành phố Đà Lạt thực hiện theo quy định, do đó việc đương sự yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở xem xét.

- Ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng:

Ngày 27/7/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Lạt tiếp nhận hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Ngọc T, cụ Bùi Thị N1 và vợ chồng ông D, bà V; về thành phần hồ sơ gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/7/2017. Thành phần hồ sơ đã nộp phù hợp với quy định của pháp luật, vào thời điểm kiểm tra thửa đất số 37, tờ bản đồ số 49C, Phường 11, thành phố Đà Lạt đủ điều kiện thực hiện quyền tặng cho quyền sử dụng đất nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Lạt đã chuyển hồ sơ đến Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính, sau đó thực hiện xác định nội dung biến động vào Giấy chứng nhận ngày 10/8/2017 và cập nhật địa chính theo quy định.

- Ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp Văn phòng công chứng Trương A1 như sau : Ngày 24/7/2017, Văn phòng công chứng Trương A1 chứng

nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Ngọc T, cụ Bùi Thị N1 và vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V đối với diện tích đất thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại Phường 11, thành phố Đà Lạt theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 29/8/1996.

Tại thời điểm công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên, các bên xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật, diện tích đất không bị kê biên, ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền. Nay nguyên đơn yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến trình bày của vợ chồng cụ Trần Ngọc T, cụ Bùi Thị N1 :* Năm 1976, đất nước thống nhất, nhà nước có chủ trương những hộ gia đình, các nhân sinh sống trên địa bàn thành phố Đà Lạt nếu không có đất canh tác, tăng gia sản xuất sẽ được sắp xếp đi xây dựng kinhh tế mới. Cha của cụ N1 là cụ Bùi Chanh (hiện nay đã chết) tìm mua diện tích đất để cho anh của cụ là cụ Bùi H6 và cụ canh tác. Được biết gia đình cụ Nguyễn Thị P, cụ Trần H8 đang tập trung đi học tập cải tạo, đang có ý định chuyển nhượng đất rộng khoảng 1,5 mẫu tại khu vực Xuân Thành, khóm Tự Tạo để lo cho cụ Trần H8. Cha cụ đã quyết định nhận chuyển nhượng đất của cụ P với số tiền tương đương là 08 chỉ vàng, trong số vàng mà cha cụ thanh toán cho cụ P, cụ có góp và đưa cho cha cụ 03 chỉ vàng. Sau khi nhận đất cha cụ đã chia cho cụ H6 và cụ, do cụ H6 là con trai nên được chia nhiều hơn khoảng 01 mẫu, còn chia cho cụ diện tích đất ít hơn khoảng hơn 04 sào đất. Ranh giới đất lấy mương nước làm ranh, phần đất của cụ từ giáp mặt đường nghĩa trang Xuân Thành kéo xuống giáp mương nước và phần đất chia cho ông Bùi Hiền từ mương nước kéo lên giáp đất của tập đoàn. Từ khi được cha mẹ cho đất năm 1976, vợ chồng cụ đã sử dụng ổn định phần đất mà cha cụ đã chia để trồng rau màu, hồng và cà phê. Giữa gia đình cụ và cụ Bùi H6 sử dụng không có tranh chấp, xác định ranh giới là mương nước, quá trình sử dụng đất bà nộp thuế cho nhà nước theo quy định. Năm 1979 nhà nước vận động các hộ dân có đất canh tác tham gia vào Hợp tác xã hay các tập đoàn sản xuất nông nghiệp, cụ và gia đình đã đưa toàn bộ thửa đất mà cha của cụ đã chia vào Hợp tác xã Tự Phước và làm xã viên của Hợp tác xã Tự Phước, thửa đất cụ đưa vào Hợp tác xã Tự Phước được chia phần trăm cho các hộ xã viên cùng canh tác, gia đình cụ canh tác một phần, còn hộ ông T4, bà T5 canh tác khoảng 01 sào. Năm 1991 Hợp tác xã giao đất về lại cho xã viên nhận khoán vì gia đình cụ muốn canh tác lại toàn bộ thửa đất mà cha của cụ đã chia nên gia đình cụ có thỏa thuận với gia đình bà T5 nhận luôn 01 sào đất của bà T5 đang canh tác và thanh toán cho bà T5 03 chỉ vàng tiền công tôn tạo và giữ đất, việc này được Hợp tác xã lập biên bản giải quyết đất ngày 14/5/1992. Gia đình cụ nhận đất và sử dụng, năm 1995 tiến hành đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ đã đăng ký kê khai và đến tháng 9/1996 cụ được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 ngày 29/8/1996 đối với thửa 37, tờ bản đồ số 49C mang tên cụ, khi cụ đăng ký kê khai để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có nói với cụ Bùi H6 để cụ H6 cùng đăng ký kê khai phần đất của cụ H6 thì cụ H6

bảo cụ cứ đi đăng ký, sau khi cụ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ có đưa cho cụ H6 xem. Năm 2017 do vợ chồng cụ đã già yếu nên đã lập Hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất nói trên cho vợ chồng ông D, bà V. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả đất thì vợ chồng ông, bà không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- *Ý kiến trình bày của ông Nguyễn Đăng C* : Năm 2007 ông có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông D, bà V diện tích quyền sử dụng đất 170m^2 bằng giấy viết tay, số tiền là 170.000.000đ, ông đã trả đủ tiền chuyển nhượng cho vợ chồng ông D, bà V. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông đã làm nhà ở ổn định trên đất, nay bà H, ông H1, bà H2, bà A, bà H3, ông H5, bà H4 tranh chấp với vợ chồng ông D, bà V thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, ông không tranh chấp và không yêu cầu gì trong vụ án này. Do công việc bận rộn và không tranh chấp nên đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình làm việc và xét xử tại Tòa án.

- *Ý kiến trình bày của ông Mai Viết T2* : Năm 2017, ông có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông D, bà V diện tích quyền sử dụng đất 200m^2 bằng giấy viết tay, số tiền là 700.000.000. Ông đã trả đủ tiền chuyển nhượng cho vợ chồng ông D, bà V. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông đã làm nhà ở ổn định trên đất, nay giữa bà H, ông H1, bà H2, bà A, bà H3, ông H5 tranh chấp với vợ chồng ông D, bà V thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, ông không tranh chấp và không yêu cầu gì trong vụ án này. Do công viện bận rộn và không tranh chấp nên đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình làm việc và xét xử tại Tòa án.

- *Ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5* : Năm 1992 Hợp tác xã Nông nghiệp Tự Phước có giao khoán cho gia đình vợ chồng ông, bà diện tích khoảng 1.000m^2, tọa lạc tại tổ Tự Phước, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (hiện nay gia đình ông D đang sử dụng) liền kề với thửa đất cụ N1. Gia đình cụ N1 muốn nhượng lại thửa đất trên của gia đình bà nên đã thỏa thuận, gia đình bà sang nhượng lại cho gia đình cụ N1 diện tích đất nói trên. Ngày 14/5/1992 Hợp tác xã Nông nghiệp Tự Phước đã lập biên bản giải quyết đất đai giữa gia đình cụ N1 và bà T5 với nội dung *"...bà Nguyễn Thị T5 thống nhất làm đơn trả đất 1.000m^2 đã nhận khoán tại khu vực vườn bà Bùi Thị N1 để giao khoán cho bà N1 nhận khoán. Qua bàn bạc tự nguyện thống nhất gia đình bà N1 trả lại công giữ đất và bồi thường đất là 3,5 chỉ vàng cho bà T5, hợp tác xã thống nhất giao 1.000m^2 của bà T5 cho gia đình bà N1 nhận khoán..."*. Sau khi Hợp tác xã Tự Phước lập biên bản giải quyết đất và gia đình bà đã nhận đủ vàng của gia đình cụ N1, gia đình bà đã bàn giao đất cho Hợp tác xã để giao khoán cho bà N1. Hiện nay các con của cụ Bùi Chanh (anh trai của cụ N1) khởi kiện tranh chấp với ông D là không có căn cứ, vì diện tích đất ông D đang sử dụng có nguồn gốc cụ N1 sử dụng từ trước, sau đó đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp Tự Phước và hợp tác xã đã giao khoán lại cho gia đình cụ N1 canh tác, khi nhà nước cho các hộ dân đang canh tác đất kê khai và đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ N1 đã kê khai và được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự số 04/2023/DS-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Yêu cầu hủy hợp đồng Dân sự có thế chấp quyền sử dụng đất".* Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện này.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án của đương sự đối với phần yêu cầu nói trên được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* đối với ông Trần Ngọc D.

Buộc vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 số tiền 1.246.699.666đ (một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* đối với ông Trần Ngọc D.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức"*.

5. Vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng lô đất có diện tích 2.921,56m^2, thuộc một phần thửa 37, tờ bản đồ số 49C {nay là một phần thửa số 1056 (gốc 37), tờ bản đồ số 11 (C49-II – 49c)} tọa lạc tại tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng {đã trừ phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Mai Viết T2, bà Nguyễn Thị T3 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 868766 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 29/10/2020 với diện tích là 559,94m^2 thuộc thửa 1058 (gốc 37), tờ bản đồ số 11 (C49-II – 49c)}.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng do Công ty trách nhiệm hữu hạn An Thịnh Lâm Đồng thực hiện ngày 26/4/2022 kèm theo).

6. Vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 09/3/2023, các đồng nguyên đơn - bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị H4, ông Bùi Đức H5 kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm đã xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ các đồng nguyên đơn mua của ông H8, bà Nguyễn Thị Phụng nhưng chỉ buộc vợ chồng ông Trần Ngọc D trả lại giá trị đất cho các đồng nguyên đơn số

tiền 1.246.000.000đ/ tổng trị giá đất tranh chấp 8.700.000.000đ là không thỏa đáng.

Ngày 09/3/2023, bị đơn - ông Trần Ngọc D kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do: Phần đất tranh chấp 2.974m^2, cụ Bùi Thị N1 đã sử dụng từ năm 1976, đến năm 1979 cụ N1 và gia đình đã đưa phần đất này vào Hợp tác xã theo chủ trương chung và cụ N1 cũng là thành viên của Hợp tác xã. Năm 1998, Hợp tác xã chia cho xã viên canh tác, gia đình cụ N1 cũng canh tác một phần, còn một phần giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5 canh tác khoảng 1.000m^2. Năm 1991, cụ N1 nhận sang nhượng lại phần đất khoảng 1.000m^2 của gia đình bà T5 và thanh toán cho gia đình bà T5 03 chỉ vàng là tiền công tôn, tạo giữ đất (việc thoả thuận đã được Hợp tác xã nông nghiệp Tự Phước lập biên bản giải quyết đất ngày 14/5/1992). Năm 1996, cụ N1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 ngày 29/8/1996 đối với thửa 37. Việc cụ N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Bùi H6 biết nhưng không có ý kiến gì.

- Nguyên đơn – ông Bùi Đức H1 và bà Bùi Thị H2 trình bày ý kiến không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lý do nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 2.974m^2, thửa 37 là của cha mẹ các nguyên đơn mua của ông H8, bà Nguyễn Thị Phụng, có hợp đồng, có bản vẽ. Phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp phía bị đơn đã từng đưa vào Hợp tác xã thì chỉ có 1000m^2 và không phải là đất đang tranh chấp.

Tại phần tranh luận:

-Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Vũ Thành N tranh luận: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở, vì cụ Bùi Thị N1 đã sử dụng diện tích đất này từ năm 1976, đến năm 1979 cụ N1 và gia đình đã đưa phần đất này vào Hợp tác xã theo chủ trương chung. Năm 1998, Hợp tác xã chia cho xã viên canh tác, gia đình cụ N1 cũng canh tác một phần, còn một phần giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5 canh tác khoảng 1.000m^2. Năm 1991, cụ N1 nhận sang nhượng lại phần đất trên của gia đình bà T5 và thanh toán cho gia đình bà T5 03 chỉ vàng là tiền công tôn, tạo giữ đất (việc thoả thuận đã được Hợp tác xã nông nghiệp Tự Phước lập biên bản giải quyết đất ngày 14/5/1992). Cụ N1 tiếp tục canh tác đến năm 1996 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 ngày 29/8/1996 đối với thửa 37. Việc cụ N1 đưa thửa đất trên vào Hợp tác xã được phía nguyên đơn thừa nhận tại đơn trình bày và biên bản phiên tòa sơ thẩm; biên bản xác minh lấy lời khai của ông Chi nguyên là Chủ hiệm Hợp tác xã; ngoài ra

tại các Công văn của UBND thành phố Đ trả lời nêu rõ thửa đất 37 phía gia đình nguyên đơn chưa bao giờ đăng ký kê khai.

Như vậy, diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của phía bị đơn, trên cơ sở đó Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử đất cho phía bị đơn là đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn – ông H1, bà H2 tranh luận: Nguồn gốc đất là của phía nguyên đơn, chứng minh bằng việc trước đây tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn đã có ý kiến hỗ trợ cho nguyên đơn 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), nếu không phải đất của nguyên đơn thì không lý do gì bị đơn lại đồng ý trả cho nguyên đơn 100.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Vũ Thành N đối đáp: Do giữa các bên có mối quan hệ trong gia đình nên trong quá trình tranh chấp tại cấp sơ thẩm ông D có đưa ra mức tiền trên để các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, chấm dứt việc tranh chấp chứ không phải vì lý do như nguyên đơn trình bày trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.Việc rút yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Toà án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và giấy triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai. Tại phiên tòa thẩm, có mặt nguyên đơn – ông Bùi Đức H1, bà Trần Thị H và bị đơn – ông Trần Ngọc D cùng người đại diện theo ủy quyền của ông D. Các đương sự còn lại trong vụ án vắng mặt (trong đó có người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị H4, ông Bùi Đức H5 và đại diện UBND thành phố Đ, đại diện Văn phòng công chứng Trương A1, đại diện Ngân hàng N – phòng giao dịch Trại Mát có đơn đề nghị xét xử vắng

mặt). Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật. Căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả lại diện tích đất 2.974m^2, thửa 37, tờ bản đồ số 49C nằm trong họa đồ lô đất của gia đình nguyên đơn. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 bản photocopy bản đồ trích lục thửa đất của chủ sử dụng đất Bùi Thị H3 đối với thửa 33, 41TBĐSỐ49C và giấy giao kèo nhượng lại công khai phá cho ông Bùi Hiền, bà Trần Thị Nuôi (BL số 313).

[3.2]. Ngược lại, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp 2.974m^2, thửa 37 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn có nguồn gốc do cha của cụ N1 nhận sang nhượng của cụ Trần H8 vào năm 1976 và chia cho hai anh em là cụ Bùi H6 và cụ Bùi Thị N1. Cụ Bùi Thị N1 đã sử dụng diện tích đất này ổn định từ năm 1976 đến nay không ai tranh chấp và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước từ năm 1977 đến nay. Năm 1979, cụ N1 và gia đình đã đưa toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 37 nói trên vào Hợp tác xã Nông nghiệp Tự Phước theo chủ trương chung và cụ N1 cũng là thành viên của Hợp tác xã. Hợp tác xã Tự Phước chia phần đất này cho các hộ xã viên canh tác. Gia đình cụ N1 cũng được canh tác một phần, còn một phần giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5 canh tác khoảng 1.000m^2. Năm 1991, Hợp tác xã Nông nghiệp Tự Phước giao đất về cho xã viên khoán. Do gia đình cụ N1 muốn canh tác lại toàn bộ diện tích đất mà cụ Chanh đã chia cho nên đã thỏa thuận với gia đình bà T5 nhận luôn diện tích đất mà gia đình bà T5 đang canh tác khoảng 1.000m^2 và thanh toán cho gia đình bà T5 03 chỉ vàng là tiền công tôn, tạo giữ đất. Việc thoả thuận đã được Hợp tác xã nông nghiệp Tự Phước lập biên bản giải quyết đất ngày 14/5/1992. Sau đó, cụ N1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875061 ngày 29/8/1996 đối với thửa 37, tờ bản đồ số 49C, tọa lạc tại Tổ T 2, Phường 1X, thành phố Đ. Việc cụ N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Bùi H6 biết nhưng không có ý kiến gì.

[3.3]. Xét lời khai trên của bị đơn phù hợp với lời khai của các đương sự khác như Uỷ ban nhân dân Thành phố Đ, ông H8, cụ T, cụ Bùi Thị N1, vợ chồng ông Nguyễn Văn T4 - bà Nguyễn Thị T5 và phù hợp với tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp và Toà án thu thập, thể hiện như sau:

[3.3.1]. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 12/9/2021 của bà Bùi Thị N1 cho rằng: Năm 1976, cha bà N1 là ông Bùi Chanh (ông Chanh cũng là cha của ông Bùi Hiền và bà Bùi Thị N1, đã chết) có mua một lô đất khoảng 1,5 mẫu tại khu vực Xuân Thành, khóm Tự Phước của bà Phụng, có chồng là ông H8 đang đi tập trung

học tập cải tạo. Sau khi nhận đất, cha bà đã chia cho hai anh em bà. Do ông Bùi Hiền là con trai nên cha bà chia cho phần nhiều hơn khoảng hơn 01 mẫu, chia cho bà diện tích khoảng hơn 4 sào. Cha bà lấy mương nước làm ranh giới, phần đất của bà từ giáp mặt đường nghĩa trang Xuân Thành kéo xuống giáp mương nước và phần đất của ông Hiền từ mương nước kéo lên giáp đất của Tập Đoàn. Quá trình sử dụng đất không ai tranh chấp, sử dụng ổn định, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước từ năm 1977 đến nay (BL số 324-331, 342,343).

[3.3.2]. Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2019(bút lục 68) của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thể hiện có 05 căn nhà và diện tích đất trống hiện ông D là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Hiện trạng đất tranh chấp tại khu vực Nghĩa Trang Xuân Thành.

[3.3.3]. Theo tài liệu do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Lạt cung cấp cho Tòa án thì nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Đứt Đạt, bà Lê Thị Hạo. Ngày 06/6/1974 ông Đạt, bà Hạo viết tay giấy giao kèo nhượng lại công khai phá cho ông H8, bà Nguyễn Thị Phụng (BL số 312). Sau đó, ngày 12/01/1976 ông H8, bà Nguyễn Thị Phụng lập giấy giao kèo nhượng lại công khai phá cho ông Bùi Hiền, bà Trần Thị Nuôi (BL số 313). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông H8 có văn bản ngày 24/3/2021, không thừa nhận việc ông bán đất cho ông Bùi Hiền vào năm 1976, vì cho rằng năm 1976 ông đang đi học tập cải tạo theo chính sách của Nhà nước, vợ ông có nói với ông là bà để lại diện tích đất trên cho ông Bùi Chanh để gia đình ông Chanh canh tác. Ông hoàn toàn không ký vào bất kỳ giấy tờ mua bán diện tích đất trên cho ông Bùi Hiền và cũng tại thời điểm 1976 ông Bùi Hiền cũng đang theo học tập cải tạo nên giữa vợ chồng ông và ông Hiền không có việc mua bán sang nhượng đất trên (BL số 266).

[3.3.4]. Tại Công văn số 943/UBND ngày 04/10/2021 của Ủy ban nhân dân phường 11 có ý kiến về việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Bùi Thị N1 như sau: Diện tích 2.974m^2 thuộc thửa 37 TBĐ 49C do bà Bùi Thị N1 đăng ký kê khai vào mục đích rau màu thể hiện trong hồ sơ lưu trữ và sổ mục kê năm 1997 tại UBND phường 11. Còn bà Bùi Thị H đăng ký kê khai thửa 37, TBĐ 49c, có diện tích 2.942 m^2 mục đích đất hoang đất đồi núi; bà Trần Thị Nuôi đăng ký kê khai thửa 41, 42, 43, 44, 87, 88, TBĐ 49c với diện tích 14.526m^2 trồng cây hàng năm và lâu năm (BL số 349).

[3.3.5]. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án còn thể hiện diện tích đất tranh chấp vào năm 1979 gia đình bị đơn đã đưa toàn bộ diện tích thửa đất vào Hợp tác xã Tự Phước và được chia phần trăm cho các hộ xã viên canh tác. Đến năm 1991 Hợp tác xã giao đất về lại cho xã viên nhận khoán, gia đình bị đơn đã nhận lại đất và còn nhận lại 1 sào đất từ gia đình ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5, việc nhận lại 01 sào đất từ gia đình bà T5 được ông T4, bà T5 thừa nhận và đã được Hợp tác xã Tự phước lập biên bản giải quyết ngày 14/5/1992 (BL số 399). Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh đối với ông Phan Văn Chi cho biết đất tranh chấp được ông Bùi Chanh đưa vào Hợp tác xã năm 1979, sau đó Hợp tác xã giao lại toàn bộ đất cho bà Bùi Thị N1. Trong phần đất tranh chấp có một phần Hợp tác xã giao cho vợ chồng ông T4, bà T5, sau đó ông T4, bà T5 có thỏa thuận

giao lại đất cho bà N1, việc giao khoán đất thì Hợp tác xã giao trực tiếp cho bà N1 (BL số 691).

[3.3.6] Năm 1995, cụ Bùi Thị N1 đã đi đăng ký kê khai và đến ngày 29/6/1996 cụ N1 được cấp GCNQSD đất số G875061 diện tích 2.974m^2 thuộc thửa 37 TBĐ 49C (BL số 324-334, 341).

[3.3.7.] Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Ủy ban nhân dân thành phố Đ có văn bản số 7375/UBND-NC ngày 17/11/2021 cung cấp thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị N1 (kèm theo tài liệu về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất tại phường 11 trong đó có hộ bà Bùi Thị N1) khẳng định như sau: *Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số G875061 cho bà Bùi Thị N1 đối với diện tích 2.974m^2 đất nông nghiệp, thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 49C, Phường 11, Đà Lạt thực hiện theo quy định, do đó việc đương sự yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là không có cơ sở xem xét* (BL số 200-230).

[3.3.8]. Ngoài ra, kèm theo công văn số 7375/UBND-NC ngày 17/11/2021, Ủy ban nhân dân thành phố Đ còn cung cấp toàn bộ các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho các nguyên đơn đồng thời khẳng định: Tại thời điểm đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên các ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị H4, ông Bùi Đức H5 kê khai với tổng diện tích 12.144,40m^2 thuộc các thửa đất số 87, 88, 33, 43, 41, 42, 1 phần thửa 44, tờ bản đồ số 11, phường 11, tp Đà Lạt. Riêng thửa đất số 37, tờ bản đồ 49C, phường 11, Tp. Đà Lạt các ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị H4, ông Bùi Đức H5 không đăng ký kê khai và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT307453 do UBND tp Đà Lạt cấp ngày 31/12/2019 cho các ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị H4, ông Bùi Đức H5 cũng không thể hiện có thửa đất số 37, TBĐ 49C, phường 11, TP. Đà Lạt (BL số 358-392).

[3.3.9.] Ngoài ra, theo các nguyên đơn trình bày diện tích đất mà cha mẹ nguyên đơn mua khoảng 15.000m^2, năm 1976 ông, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo các thửa 31A, 33, 41, 42, 43, 87, 88, tờ bản đồ số 49C, Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Riêng các thửa 30, 44, 84, 85 chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

[3.3.10]. Căn cứ theo sơ đồ nhà đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 28/11/2019 thì diện tích các thửa đất số 87, 88, 33, 43, 42, 41 và một phần thửa 44 có tổng diện tích là 12.653,80m^2 (BL số 397) và Bản đồ trích lục các thửa 30 (diện tích 397m^2), 44 (diện tích 4.055m^2), 84 (diện tích 571m^2), 85 (diện tích 4.818m^2) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL số 12). Do vậy, tổng diện tích tất cả các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận và các thửa chưa được cấp giấy chứng nhận thì đất của gia đình nguyên đơn đang sử dụng là 22.494,8m^2, chênh lệch tăng 7.494,8m^2 so với diện tích đất gia đình nguyên đơn đã

mua từ ban đầu là 15.000m^2. Nguyên đơn cho rằng diện tích 2.974m^2 thửa 37 nằm trong họa đồ lô đất của gia đình nguyên đơn. Tuy nhiên, qua xem xét, đánh giá toàn bộ chứng cứ như đã phân tích trên thì không có tài liệu nào thể hiện điều này. Do đó, ý kiến của nguyên đơn cho rằng bị đơn đã sử dụng diện tích 2.974m^2 thửa 37 của nguyên đơn và khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất nói trên là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với các yêu cầu : Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CV036956 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho vợ chồng ông D, bà V ngày 17/9/2020; Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY868766 do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho vợ chồng ông T2, bà T3 ngày 29/10/2020; Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY868764 do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho vợ chồng ông D, bà V ngày 29/10/2020 tọa lạc tại Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Phần này Bản án sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Các bên đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị phần này nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Đối với diện tích đất 300m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc là đất hoang. Đây là phần diện tích đất sát diện tích đất thửa 37 ông D khai phá, sử dụng ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp, có xác nhận của các hộ dân xung quanh và của Khu phố trưởng ngày 10/12/2003 và đã nộp thuế đất nói trên. Hiện phần diện tích đất 300m^2 này ông D đã chuyển nhượng cho người khác sử dụng. Nguyên đơn cho rằng phần diện tích đất này của nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ sự phân tích từ các mục [3] đến mục [5], có căn cứ xác định diện tích 2.974m^2, thửa 37 có nguồn gốc của phía bị đơn, gia đình bị đơn có quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định và đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đúng theo quy định của pháp luật. Việc nguyên đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn nên yêu cầu bị đơn hoàn 100% giá trị sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và buộc bị đơn hoàn trả một phần giá trị sử dụng đất cho các nguyên đơn là không phù hợp. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông D, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện (còn lại) của nguyên đơn.

[7] Không có cơ sở chấp nhận đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa.

[8] Về chi phí tố tụng: Phần này các bên đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung nên sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể các đồng nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 1.246.699.666đ là một phần trị giá

quyền sử dụng đất không được chấp nhận, cụ thể: 36.000.000đ x 3% (1.246.699.666đ – 800.000.000đ) = 49.400.990 và phải chịu án phí DSST không có giá ngạch trên yêu cầu khởi kiện huỷ các giao dịch dân sự; huỷ Quyết định cá biệt không được chấp nhận là 300.000đ.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho ông D theo biên lai thu số 0013148 ngày 21/03/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

- Sung công quỹ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do các đồng nguyên đơn đã nộp tổng cộng 2.100.000đ theo Biên lai thu số 0013142 ngày 17/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng do các đương sự đã rút yêu cầu kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 3 Điều 289; khoản 3 Điều 298; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn - bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Trần Ngọc D. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" và "Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất";

2.1. Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn - bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Yêu cầu hủy hợp đồng Dân sự có thế chấp quyền sử dụng đất".* Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện này.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án của đương sự đối với phần yêu cầu nói trên được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* đối với ông Trần Ngọc D và yêu cầu ông D hoàn giá trị sử dụng đất cho các nguyên đơn.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4

về việc *"Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* đối với ông Trần Ngọc D.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 về việc *"Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức"*.

2.5. Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 và vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thu V mỗi bên phải chịu 42.273.194đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản. Buộc vợ chồng ông D, bà V có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 số tiền 39.804.090đ (ba mươi chín triệu tám trăm lẻ bốn nghìn không trăm chín mươi đồng). Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng (đã nộp đủ).

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đồng nguyên đơn là bà Bùi Thị H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị H2, bà Bùi Thị A, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Đức H5, bà Bùi Thị H4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 49.400.990 đồng (bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn, chín trăm chín mươi đồng) và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nguyên đơn đã nộp 14.350.000đ (mười bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014768 ngày 16/4/2019; số 0003012 ngày 09/7/2020; số 0003011 ngày 09/7/2020; số 0003013 ngày 09/7/2020; số 0003009 ngày 09/7/2020; số 0003010 ngày 09/7/2020; số 0003008 ngày 09/7/2020; số 0003007; số 00030006 ngày 09/7/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Sau khi cấn trừ các đồng nguyên đơn còn phải nộp số tiền án phí tổng cộng là 35.350.989 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn chín trăm tám mươi chín đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn - ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho bị đơn theo biên lai thu 0013148 ngày 21/03/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Sung công quỹ Nhà nước tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do các đồng nguyên đơn đã nộp tổng cộng 2.100.000đ theo Biên lai thu số 0013142 ngày 17/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND tỉnh Lâm Đồng (1);
– VKSND tỉnh Lâm Đồng (1);
– Cục THADS tỉnh Lâm Đồng (1);
– Các đương sự;
– Lưu: hồ sơ,VP, 40b (PMT);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa